

Bản án số: 148/2025/DS-PT

Ngày: 11/9/2025

V/v “*Tranh chấp kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất  
và hủy quyết định cá biệt*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Đình Lực;

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Nam;

Ông Điều Văn Hằng.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Mỹ Duyên, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự thụ lý số 14/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2025, về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi tài sản, yêu cầu công nhận biên bản họp gia đình, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do có kháng cáo của người có quyền lợi liên quan, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2935/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Ông Phan Thanh Đ, sinh năm 1949; địa chỉ: thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên (trước là thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên) (có mặt).

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Mai H1, sinh năm 1979; địa chỉ: số A phố H, phường P, thành phố Hà Nội (trước là số A phố H, phường K, quận T, thành phố Hà Nội) (có mặt).

**\* Bị đơn:** Ông Phan Văn H2, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên) (có mặt).

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Hoàng Thị H3, sinh năm 1938 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Phan Thị H4, sinh năm 1960 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).  
Cùng địa chỉ: Đ, thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên (trước là đội 5, thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên).

3. Bà Phan Thị L, sinh năm 1963; đại chỉ: thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên (trước là thôn A, xã A, huyện K, tỉnh Hưng Yên) (có mặt).

4. Bà Phan Thị H5, sinh năm 1968 (có mặt).
5. Ông Phan Văn T, sinh năm 1974 (vắng mặt).
6. Ông Phan Văn D, sinh năm 1945 (có mặt).
7. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951 (vắng mặt).
8. Ông Phan Văn Đ1, sinh năm 1973 (vắng mặt).
9. Ông Phan Văn N, sinh năm 1977 (vắng mặt).
10. Bà Phan Thị T2, sinh năm 1980 (vắng mặt).
11. Bà Hoa Thị H6, sinh năm 1952 (có mặt).
12. Anh Phan Quốc C, sinh năm 1990 (vắng mặt).
13. Chị Phan Thị Ngọc H7, sinh năm 1993 (có mặt).
14. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1959 (vắng mặt).

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Bà Nguyễn Thị H8; bà Nguyễn Thị V; bà Lê Thị Thu H9 (bà H8 vắng mặt, bà V và bà H9 có mặt)

Địa chỉ: Tầng E, Tòa nhà B, số B Q, phường K, thành phố Hà Nội. (trước là: Tầng E, Tòa nhà B, số B Q, H, Hà Nội)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N1:* Luật sư Phan Công T3 - Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: Tầng E, Tòa nhà B, số B Q, phường K, thành phố Hà Nội. (trước là: Tầng E, Tòa nhà B, số B Q, H, Hà Nội).

15. Bà Lê Thị H10, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên (trước là thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên).

16. Bà Phan Thị Q, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn T, xã Y, tỉnh Hưng Yên (trước là thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt).

17. Ông Phan Văn L1, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên (trước là thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên) (có mặt).

18. Chị Phan Thị H11, sinh năm 1997; địa chỉ: thôn D, xã H, tỉnh Hưng Yên (trước là thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

19. Bà Lê Thị B, sinh năm 1979; địa chỉ: xóm I, thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên (trước là xóm I, thôn D, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

20. Bà Phan Thị T4, sinh năm 1952; địa chỉ: xóm A, thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên (trước là xóm A, thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt).

21. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên (kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Hưng Yên) (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

- [1]. Nguyên đơn ông Phan Thanh Đ2 khởi kiện trình bày và yêu cầu:

Bố mẹ ông là cụ Phan Văn L2, sinh năm 1910, chết năm 1972 và cụ Vũ Thị D1, sinh năm 1910, chết ngày 02/11/2010. Vợ chồng cụ L2, cụ D1 không có con riêng, con nuôi và sinh được 8 con chung gồm: (1) Ông Phan Văn T5, sinh năm 1936, chết ngày 07/6/2011, có vợ Hoàng Thị H3, sinh năm: 1938 và có 6 con gồm: Phan Thị H4, sinh năm: 1960; Phan Thị L, sinh năm: 1963; Phan Thị H5, sinh năm: 1968; Phan Văn T, sinh năm: 1974; Phan Thị Q, sinh năm: 1975; Phan Văn T6, sinh năm: 1970, chết năm 2000 có vợ là bà Lê Thị B, sinh năm: 1979 (đã kết hôn với chồng khác) và con Phan Thị H11, sinh năm: 1997. (2) Ông Phan Văn Đ3, sinh năm: 1948, chết ngày 17/12/2001, có vợ Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1951 và có 03 con: Phan Văn Đ1, sinh năm: 1973; Phan Văn N, sinh năm: 1977; Phan Thị T2, sinh năm: 1980. (3) Ông Phan Thanh H12, sinh năm: 1940 đã hy sinh ngày 29/6/1964, không có vợ con. (4) Ông Phan Văn D, sinh năm: 1945. (5) Ông Phan Thanh Đ, sinh năm: 1949. (6) Bà Phan Thị T4, sinh năm: 1952. (7) Ông Phan Văn L1, sinh năm: 1954. (8) Ông Phan Văn H2, sinh năm: 1959;

Vợ chồng L2, cụ D1 có tài sản chung: Theo bản đồ địa chính 299 (Đều ở tờ bản đồ số 14), gồm: Thửa số 16, diện tích 890 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên L2; thửa số 17, diện tích 622 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên Hiệu; thửa số 18, diện tích 344 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên Hoa Thị H6; thửa số 19, diện tích 325 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên HTX; thửa số 20, diện tích 499 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị T1. Trên đất vợ chồng cụ L2, cụ D1 có xây dựng 05 gian nhà tre, 01 công trình phụ ba gian; hiện tại không còn công trình của các cụ, năm 1977 cụ D1 đã làm 3 gian nhà cho vợ chồng ông ở, đến năm 1980 thì kê khai đăng ký bản đồ 299 thửa số 18 tờ bản đồ số 14 diện tích 344 m<sup>2</sup> mang tên Hoa Thị H6, đến năm 1991 vợ chồng ông dỡ nhà đi và chuyển đi chỗ khác ở. Theo bản đồ địa chính năm 1993: Bản đồ năm 1993 diện tích 1.534 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên Phan Văn L2. Theo bản đồ vlap năm 2010 (Đều thuộc tờ bản đồ số 24), gồm: Thửa số 14, diện tích 370 m<sup>2</sup> mang tên Phan Văn H2, Nguyễn Thị N1; thửa số 15, diện tích 2091 m<sup>2</sup> mang tên Phan Văn H2, Nguyễn Thị N1.

Năm 1975, ông kết hôn cùng bà Hoa Thị H6 và sinh sống trên thửa đất rộng 344m<sup>2</sup>, sổ mục kê theo tài liệu 299 mang tên Hoa Thị H6, năm 1988 do mâu thuẫn với ông H2 và do điều kiện nên vợ chồng ông chuyển đi nơi khác sinh sống và giao cho cụ D1 và ông H2 trông coi, quản lý toàn bộ diện tích đất của gia đình trong đó có phần diện tích đất của gia đình ông, nhưng ông vẫn thường xuyên trở về quản lý thửa đất. Năm 2010, cụ D1 mất, ông H2 vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất, anh, em ông thống nhất chưa chia di sản của bố, mẹ ông để lại. Cuối năm 2010, ông H2 xây nhà trên phần đất của gia đình ông, ông đòi nhưng ông H2 không trả. Năm 2020, khi xin trích lục thửa đất, ông mới phát hiện vợ chồng ông H2 đã đăng ký toàn bộ thửa đất là di sản của bố, mẹ ông để lại.

Ngày 30/12/2013, UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 681400, số vào sổ cấp GCN: CH 05968 thửa số 15 tờ bản đồ 24 diện tích 1.839 m<sup>2</sup> và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 681399, số vào sổ cấp GCN: CH 05967 thửa số 14 tờ bản đồ 24 diện tích 370

m<sup>2</sup> đều mang tên Phan Văn H2, Nguyễn Thị N1. Ông xác định việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng ông H2, bà N1 là trái pháp luật.

Sau khi cụ D1 qua đời, ngày 19/12/2010, tại gia đình ông Phan Văn T5, anh chị em con cháu ông có họp gia đình với nội dung giao quyền thừa kế hương khói ông Phan Thanh H12, giao cho ông Phan Văn D đất thờ cúng liệt sĩ Phan Thanh H12 là 0,2 sào bắc bộ (72 m<sup>2</sup>) được lấy gần đường và thuận tiện nhất, văn bản trên có xác nhận của ông Hoàng Văn K - Phó thôn B, ông Hoàng Văn N2 - cán bộ thương binh xã hội thôn B, ông Lê Minh N3 - cán bộ thương binh xã hội xã T và xác nhận của ông Lê Bá Q1 - Phó chủ tịch UBND xã T. Thành phần tham gia họp gồm Phan Văn T5, Phan Văn D, Phan Văn Đ4, Phan Văn L1, Nguyễn Thị T1, Phan Thị T4, Phan Văn T, Phan Văn Đ1, Phan Văn H13, Hoàng Thị H3, Hoàng Thị H14, Phan Thị N4. Ngoài ra không còn ai tham gia họp.

Ngày 04/6/2011, tại nhà Phan Văn Đ1, anh chị em con cháu ông có lập biên bản họp gia đình với nội dung phân chia đất ở của cụ Vũ Thị D1 cho ông Phan Văn D 50 m<sup>2</sup> đất ở, 130 m<sup>2</sup> đất 03, tổng diện tích 180 m<sup>2</sup> mặt đường 7m, giáp nhà anh T7, thành phần họp gồm Phan Văn H2, Phan Văn D, Phan Văn Đ4, Phan Văn T, Phan Văn Đ1; ông Phan Văn H2 có mặt và nhất trí việc phân chia. Ngoài ra không còn ai tham gia họp. Người viết biên bản Vũ Văn H15, chủ toạ ông Phan Văn Đ4. Biên bản có xác nhận của ông Hoàng Văn K - Trưởng thôn Bãi Sậy 3. Ông nhất trí với yêu cầu độc lập của ông Phan Văn D.

Cụ L2 và cụ D1 chết không để lại di chúc, anh chị em chưa thoả thuận phân chia thừa kế. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Tuyên huỷ 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 681399 và số BT 681400 do UBND huyện K cấp ngày 30/12/2013 cho ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1. Chia di sản thừa kế của cụ Vũ Thị D1 đối với diện tích 1.864 m<sup>2</sup> tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Buộc vợ chồng ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1 phải trả lại cho vợ chồng ông Phan Thanh Đ, bà Hoa Thị H6 quyền sử dụng hợp pháp 344 m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa số 18 tờ bản đồ số 14 theo sổ mục kê 299 tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

*[2]. Bị đơn ông Phan Văn H2 trình bày và đề nghị:*

Ông là con cụ L2, cụ D1, về quan hệ gia đình bố mẹ anh chị em, thời điểm các cụ chết và các tài sản của bố mẹ ông do nguyên đơn khai là đúng. Tuy nhiên hộ gia đình ông bị trừ đất ngoài đồng để giữ lại hiện trạng các thửa đất như hiện nay. Hộ gia đình ông gồm 5 người: Cụ Vũ Thị D1, ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Ngọc H7, mỗi tiêu chuẩn 1,5 sào và 0,2 sào đất hương khói (72 m<sup>2</sup>). Tổng được chia 7,7 sào, bị trừ ngoài đồng 3,5 sào, cả phần hương khói liệt sĩ, ngoài đồng hiện nay còn 4,2 sào, ông đề nghị Toà án xem xét diện tích ruộng của hộ gia đình ông bị trừ ngoài đồng. Gia đình ông sử dụng đất ổn định từ năm 1990, thực hiện các nghĩa vụ thuế, có công sức nuôi dưỡng bố mẹ nên năm 2013 vợ chồng ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các công trình, vật kiến trúc, hoa màu trên phần đất ông đang quản lý sử dụng đều của vợ chồng ông, còn một phần của vợ chồng ông D đang sử dụng thì các công trình, cây cối trên đất là của vợ chồng ông D. Năm 1972 cụ L2 mất, cụ D1

ở một mình, đến năm 1982 cụ D1 yếu thì ông về ở cùng cụ D1. Cụ D1 sử dụng đất trước năm 1980, cụ D1 có giao bằng miệng cho ông toàn bộ các thửa đất trên. Cụ D1 chết trước khi vợ chồng ông kê khai đăng ký các thửa đất vào bản đồ 2010 và không ai ý kiến gì. Ông không tham gia cuộc họp gia đình ngày 19/12/2010 nên không biết nội dung. Ông xác định ông có tham gia họp gia đình ngày 04/6/2011, nội dung họp cụ thể phân chia thừa kế cụ Vũ Thị D1, ông nhất trí chia đất ở của cụ Vũ Thị D1 cho ông Phan Văn D 50 m<sup>2</sup> đất ở, 130 m<sup>2</sup> đất 03, tổng diện tích 180 m<sup>2</sup> mặt đường 7 m, giáp nhà anh T7. Ông xác định có ký tên tại biên bản trên. Do các anh trai giao cho ông đo đất cho ông D nhưng thực tế ông không được đo nên ông không công nhận biên bản trên. Khi ông D làm nhà ông không có ý kiến, ông D cũng đã xây thành khuôn viên riêng và sử dụng ổn định theo sự thống nhất của anh em. Việc kê khai đăng ký bản đồ 299 đứng tên ông, cụ L2, Hợp tác xã, bà H6, bà T1 là do xã và các bên tự kê khai, không có việc tặng cho, chuyển quyền của bố, mẹ ông nên toàn bộ các thửa đất trên vẫn là của bố mẹ ông. Cụ L2 chết năm 1972 và cụ D1 chết năm 2010, các cụ không để lại di chúc. Ông thực hiện nghĩa vụ thuế đất từ trước đến nay. Quá trình sử dụng các thửa đất trên không thay đổi hiện trạng mà vợ chồng ông chỉ san lấp, vượt lập ao, xây dựng công trình trên đất. Ông tôn tạo san lấp toàn bộ phần diện tích với chiều cao trung bình là 50 cm, vượt lập ao sâu 2,5m. Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Nếu phải chia di sản thừa kế ông đề nghị Toà án tính công sức của ông trong việc trông nom quản lý duy trì tài sản và công sức chăm sóc cụ D1 trước khi chết theo quy định. Đối với yêu cầu độc lập của ông D, ông không đồng ý vì anh em chưa thống nhất cận kề, thành phần ký các biên bản họp đều chưa đủ thành phần.

*[3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày và đề nghị:*

*[3.1]. Ông Phan Văn D (có yêu cầu độc lập) trình bày:* Ông là con cụ L2, cụ D1, về quan hệ gia đình bố mẹ anh chị em, thời điểm các cụ chết và các tài sản của bố mẹ ông do nguyên đơn khai là đúng. Năm 1972 cụ L2 chết không để lại di chúc, các thửa đất do cụ D1 quản lý. Năm 1975 ông Đ kết hôn và sinh sống trên phần diện tích đất 344 m<sup>2</sup> của bố mẹ. Năm 1994 cụ D1 nhận thêm 70m<sup>2</sup> đất để làm đất thờ cúng liệt sỹ Phan Thanh H12. Năm 1988 ông Đ chuyển đi nơi khác ở. Năm 2010 cụ D1 chết không để lại di chúc, ông H2 quản lý toàn bộ nhà đất của các cụ. Năm 2011 ông về hưu và được gia đình chia cho 180 m<sup>2</sup> đất trong đó 50 m<sup>2</sup> đất ở và 130 m<sup>2</sup> đất 03 vị trí mặt đường dài 7m. Do gia đình không thống nhất được việc chia thừa kế nên ông Đ khởi kiện, ông nhất trí và đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu độc lập của ông căn cứ vào hai biên bản họp gia đình. Biên bản họp gia đình năm 2010 không có mặt ông H2 và biên bản họp gia đình năm 2011 có chữ ký của ông H2. Về thành phần họp được ghi trong biên bản là đúng. Sau khi họp xong ông chưa bao giờ đăng ký, kê khai biến động theo quy định. Ông yêu cầu độc lập đề nghị Toà án giải quyết: Yêu cầu tất cả các thành viên khác trong gia đình ông công nhận và thực hiện biên bản họp gia đình ngày 04/6/2011. Yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp diện tích 253,8m<sup>2</sup> tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên là của ông.

*[3.2]. Bà Hoàng Thị H3, bà Phan Thị L, bà Phan Thị H4, bà Phan Thị H5,*

*ông Phan Văn T, bà Phan Thị Q có cùng quan điểm trình bày:* Ông Phan Văn T5 là con của cụ L2, cụ D1; bà H3 và các ông, bà là vợ và con ông T5 (chết năm 2011), về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ chết và các tài sản của cụ L2, cụ D1 đúng như nguyên đơn trình bày. Vợ chồng cụ L2, cụ D1 có tài sản chung là các thửa đất đang tranh chấp. Năm 1975 ông Đ kết hôn với bà H6 và về sinh sống trên phần đất 344 m<sup>2</sup> của các cụ. Năm 1988 vợ chồng ông Đ chuyển đi nơi khác sống. Năm 1994 địa phương chia cho cụ D1 72 m<sup>2</sup> đất thờ cúng liệt sỹ Phan Thanh H12. Năm 2010, cụ D1 chết không để lại di chúc, ông H2 là người quản lý toàn bộ đất của các cụ, năm 2011 ông D về hưu gia đình đã họp phân chia cho ông D 180 m<sup>2</sup> đất trong đó 50 m<sup>2</sup> đất ở và 130 m<sup>2</sup> đất 03, năm 2012 ông D đã xây dựng nhà trên phần đất được chia. Do gia đình không thống nhất được việc chia thừa kế nên ông Đ khởi kiện, các ông, bà nhất trí và yêu cầu chia theo pháp luật, các ông, bà đề nghị xét xử vắng mặt.

*[3.3]. Bà Lê Thị B, chị Phan Thị H11 có cùng quan điểm và trình bày:* Bà B và chị Phan Thị H11 là vợ cũ và con của ông Phan Văn T6 (ông T6 là con ông Phan Văn T5, ông T6 chết năm 2000). Hiện bà B đã có gia đình riêng; cả bà B và chị H11 đều từ chối nhận phần di sản nếu được hưởng và xin được vắng mặt.

*[3.4]. Bà Nguyễn Thị T1, ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn N, bà Phan Thị T2 có cùng quan điểm trình bày:* Ông Phan Văn Đ3 là con của cụ L2, cụ D1; bà T1 và các ông, bà là vợ và con ông Đ3 (chết năm 2001), về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ chết và các tài sản của cụ L2, cụ D1 đúng như nguyên đơn trình bày. Vợ chồng cụ L2, cụ D1 có tài sản chung là các thửa đất đang tranh chấp. Theo sổ mục kê vợ chồng bà T1 có kê khai thửa đất số 20 tờ bản đồ số 14 diện tích 499 m<sup>2</sup> mang tên Nguyễn Thị T1, vợ chồng bà sinh sống trên thửa đất này từ năm 1973, đến năm 1984 đổi cho bà C1 (cháu họ trong gia đình) để lấy thửa đất của bà C1 ở ngoài mặt đường. Sau đó chuyển ra sinh sống đến nay. Năm 1975 ông Đ kết hôn với bà H6 và về sinh sống trên phần đất 344 m<sup>2</sup> của các cụ. Năm 1988 vợ chồng ông Đ chuyển đi nơi khác sống. Năm 1994 địa phương chia cho cụ D1 70 m<sup>2</sup> đất thờ cúng liệt sỹ Phan Thanh H12. Năm 2010, cụ D1 chết không để lại di chúc, ông H2 là người quản lý toàn bộ đất của các cụ. Năm 2011, ông D về hưu gia đình đã họp phân chia cho ông D 180 m<sup>2</sup> đất trong đó 50 m<sup>2</sup> đất ở và 130 m<sup>2</sup> đất 03, năm 2012 ông D đã xây dựng nhà trên phần đất được chia. Ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn N, bà Phan Thị T2 xác định có tham gia họp gia đình nhưng không ký tên, vì các ông bà là con cháu không có quyền ký, các ông, bà có nguyện vọng ông H2 xem xét chia cho ông D và ông Đ một phần đất. Các ông, bà xác định vợ chồng cụ L2, cụ D1 có để lại di sản thừa kế, do gia đình không thống nhất được việc chia thừa kế, nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Các ông bà xin xét xử vắng mặt.

*[3.5]. Ông Phan Văn L1 trình bày:* Ông là con cụ L2, cụ D1, về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ chết và các tài sản của bố mẹ ông do nguyên đơn khai là đúng. Năm 1993 tại sổ theo dõi của UBND xã T ghi nhận thông tin bố ông là cụ Phan Văn L2 là chủ sử dụng đất nhưng thực tế cụ L2 đã chết từ năm 1972 và không để lại di chúc nên cụ D1 là người quản lý và sử dụng đất. Năm 1994 UBND xã T cấp thêm 70 m<sup>2</sup> đất để làm nơi thờ cúng cho liệt sỹ Phan Thanh H12 giao cho

cụ D1. Năm 2010 cụ D1 chết không để lại di chúc, ông H2 là người quản lý đất của các cụ. Năm 2011 ông D nghỉ hưu trở về quê hương, gia đình đã họp thống nhất chia cho ông D 180 m<sup>2</sup> đất mà bố mẹ để lại trong đó 50 m<sup>2</sup> đất ở và 130 m<sup>2</sup> đất 03, vị trí mặt đường 7m để sinh sống. Do gia đình không thống nhất được việc chia thừa kế nên ông nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông đề nghị Toà án chia thừa kế theo pháp luật.

[3.6]. Bà Phan Thị T4 trình bày: Bà là con cụ L2, cụ D1, bà công nhận về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ chết và các tài sản của bố mẹ bà do nguyên đơn khai là đúng. Bà khẳng định khi cụ L2, cụ D1 mất không để lại di chúc. Di sản hiện nay gia đình ông H2 đang quản lý sử dụng. Các ông Phan Thanh Đ; Phan Văn T5; và Phan Văn L1 đều đã có chỗ ở ổn định do được nhà nước cấp, ông Phan Văn Đ3 đã đổi đất của bố mẹ để sử dụng thửa đất hiện nay. Về việc yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà là người thừa kế theo pháp luật nhưng tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế. Bà xin xét xử vắng mặt.

[3.7]. Bà Hoa Thị H6 trình bày: Bà là vợ ông Phan Thanh Đ, bà công nhận về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ chết và các tài sản của cụ L2, cụ D1 để lại do nguyên đơn khai là đúng. Năm 1977 cụ D1 có cho vợ chồng bà 3 m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích đất đang tranh chấp. Vị trí đất nằm trên trục đường của thôn dài 25m, sâu 13,6m. Phía tây là ao của gia đình, phía bắc là nhà cũ của cụ D1, phía đông giáp nhà bà T1, phía nam giáp trục đường của thôn. Khi cụ D1 tuyên bố cho thì có ông D, bà T1 chứng kiến, ông Đ đang ở chiến trường nên bản đồ 299 đã mang tên bà và sau đó ông D đã đứng lên làm nhà tre cho vợ chồng bà trên diện tích đất này. Tuy nhiên, quá trình sinh sống ông H2 luôn gây khó khăn, chèn ép bà bằng hình thức bà chăn nuôi gà, chó thì ông H2 đánh chết, trồng cây thì ông H2 thu hoạch mất. Năm 1988 ông Đ về chơi nghe bà kể lại thì ông Đ và ông H2 xảy ra cãi nhau. Sau đó ông Đ đã vay mượn tiền mua mảnh đất khác cho mẹ con bà chuyển ra ở. Năm 1990 ông Đ về hưu, đến năm 1991 ông Đ đã phá dỡ ngôi nhà để lấy tre về đun. Năm 2010 cụ D1 chết, cuối năm 2010 vợ chồng ông H2 đã xây dựng nhà trên mảnh đất của vợ chồng bà đã được cho. Bà xác định cụ D1 chỉ nói bằng miệng bảo bà đi kê khai đăng ký đất, bà không có tài liệu nào thể hiện việc nộp thuế. Năm 2020 ông Đ khởi kiện chia thừa kế, bà nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

[3.8]. Bà Lê Thị H10 trình bày: Bà là vợ của ông Phan Văn D, bà công nhận về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ chết và các tài sản của bố mẹ do nguyên đơn khai là đúng. Anh chị em ông D họp gia đình ngày 04/6/2011, nội dung họp phân chia thừa kế, ông H2 nhất trí chia đất ở của cụ D1 cho ông D 50 m<sup>2</sup> đất ở, 130 m<sup>2</sup> đất 03, tổng diện tích 180 m<sup>2</sup> mặt đường 7m, giáp nhà anh T7. Tháng 02 năm 2012 vợ chồng bà làm nhà trên đất được anh em phân chia, ông H2 có biết nhưng không ý kiến. Toàn bộ khuôn viên vợ chồng bà đang sử dụng là 50 m<sup>2</sup> đất ở, 130 m<sup>2</sup> đất vườn và đất hương khói 72 m<sup>2</sup>. Bà đề nghị Toà án công nhận quyền sử dụng đất cho ông D. Bà đề nghị xét xử vắng mặt.

[3.9]. Bà Nguyễn Thị N1, chị Phan Thị Ngọc H7, anh Phan Quốc C đều trình bày: Bà và các anh, chị là vợ, con ông H2, bà, anh chị công nhận về quan hệ gia đình, thời điểm các cụ chết và các tài sản của bố mẹ ông H2 do nguyên đơn

khai là đúng và nhất trí trình bày của ông H2. Bà N5, chị H7, anh C đề nghị Toà án xem xét tiêu chuẩn ruộng nông nghiệp được chia trong khu đất đang tranh chấp khi chia thừa kế. Bà Nguyệt xác định có công sức trong khu đất, khi chia thừa kế đề nghị tính công sức của vợ chồng cho ông H2. Bà N5, chị H7, anh C đều uỷ quyền cho ông H2 tham gia tố tụng và xin vắng mặt.

[3.10]. *Tại văn bản số 499/UBND-TNMT ngày 03/6/2024 của UBND huyện K trình bày:*

Theo bản đồ 299, hai thửa đất được cấp GCN QSDĐ cho Phan Văn H2 và Nguyễn Thị N1, được thể hiện tại ba thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 14, gồm: Thửa đất số 16 diện tích 890,0m<sup>2</sup> loại đất A (ao), sổ mục kê đăng ký tên Phan Văn L2; thửa số 17 diện tích 822,0m<sup>2</sup> loại đất T (thổ cư), sổ mục kê đăng ký tên Phan Văn H2; Thửa đất số 18 diện tích 344,0m<sup>2</sup> loại đất T (thổ cư) sổ mục kê đăng ký tên Hoa Thị H6. Năm 1993, diện tích đất trên được thể hiện tại thửa đất số 19 được kê khai chủ sử dụng là ông Phan Văn L2. Theo bản đồ V1, được thể hiện tại hai thửa đều thuộc tờ bản đồ số 24 gồm: Thửa đất số 14 diện tích 370,0m<sup>2</sup>; thửa đất số 15 diện tích 1.839,0m<sup>2</sup>. Cả hai thửa đều kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án V có mã số lần lượt là BT 681399 và BT 681400 cho ông Phan Văn H2 và bà Nguyễn Thị N1; hồ sơ cấp hai giấy chứng nhận được lưu tại UBND xã và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K gồm có: 01 đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; 01 bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất và 01 hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Ngoài ra không có giấy tờ gì khác. Quan điểm đề nghị Toà án xem xét, giải quyết theo quy định hiện hành. UBND huyện sẽ giao các cơ quan chuyên môn, thực hiện những nội dung liên quan khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án đề nghị vắng mặt.

[3.11]. *Đại diện UBND xã T xác định:*

Về thành phần gia đình cụ D1, cụ L2 như các đương sự trình bày là đúng. Về tài sản của vợ chồng L2, cụ D1 được quản lý tại hồ sơ địa chính thể hiện như sau:

Hồ sơ địa chính 299 (Đều thuộc tờ bản đồ số 14): Thửa số 16, diện tích 890 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên L2; Thửa số 17, diện tích 622 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên Hiệu; Thửa số 18, diện tích 344 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên Hoa Thị H6; Thửa số 19, diện tích 325 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên HTX; Thửa số 20, diện tích 499 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị T1. Tổng diện tích theo bản đồ 299 là 2.680 m<sup>2</sup>. Thửa số 19 tờ bản đồ số 14 diện tích 325 m<sup>2</sup> ông H2 đã chuyển nhượng cho ông Phan Văn N6, hiện con trai ông N6 là anh Phan Văn Đ5 đang sử dụng. Thửa số 20 tờ bản đồ số 14 diện tích 499 m<sup>2</sup> ông Phan Văn Đ3, bà Nguyễn Thị T1 đổi cho bà C1 để ra thửa đất của bà C1, bà C1 đã bán cho ông N6. Tổng diện tích còn lại 1.856 m<sup>2</sup>.

Hồ sơ địa chính năm 1993: Bản đồ năm 1993 diện tích 1.534 m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên Phan Văn L2.

Hồ sơ địa chính năm 2010 theo bản đồ Vlap, đã nhập các thửa 16,17,18 thành các thửa (Đều thuộc tờ bản đồ số 24): Thửa số 14, diện tích 370 m<sup>2</sup> mang

tên Phan Văn H2, Nguyễn Thị N1; Thừa số 15, diện tích 2091 m<sup>2</sup> mang tên Phan Văn H2, Nguyễn Thị N1. Tổng diện tích theo bản đồ V1 là: 2.461 m<sup>2</sup>.

UBND huyện K đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1, cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 681400, số vào sổ cấp GCN: CH 05968, cấp ngày 30/12/2013 thừa số 15 tờ bản đồ 24 diện tích 1.839 m<sup>2</sup> mang tên Phan Văn H2, Nguyễn Thị N1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 681399, số vào sổ cấp GCN: CH 05967, cấp ngày 30/12/2013 thừa số 14 tờ bản đồ 24 diện tích 370 m<sup>2</sup> mang tên Phan Văn H2, Nguyễn Thị N1. Tổng diện tích theo 2 giấy chứng nhận là 2.209m<sup>2</sup>.

Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/5/2024 là: 2.389 m<sup>2</sup>. So với diện tích đất đã được công nhận trên hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng là 180 m<sup>2</sup>. Nguyên nhân do lấn chiếm nương thoát nước nông nghiệp phía bắc của toàn bộ thửa đất. Địa phương đề nghị trả lại cho nhà nước phần đất này.

Ngày 19/12/2010, tại gia đình ông Phan Văn T5, anh chị em con cháu ông Đ có họp gia đình với nội dung giao quyền thừa kế hương khói và đất (72 m<sup>2</sup>) của liệt sỹ Phan Thanh H12 cho ông Phan Văn D, được lấy gần đường và thuận tiện nhất, văn bản trên có xác nhận của ông Hoàng Văn K - Phó thôn B, ông Hoàng Văn N2 - cán bộ thương binh xã hội thôn B, ông Lê Minh N3 - cán bộ thương binh xã hội xã T và xác nhận của ông Lê Bá Q1 - Phó chủ tịch UBND xã T. Quá trình hoà giải, UBND xã nắm được ngày 04/6/2011, anh chị em con cháu ông Đ có lập biên bản họp gia đình với nội dung phân chia thừa kế cụ D1 cho ông D gồm 50 m<sup>2</sup> đất ở, 130 m<sup>2</sup> đất 03, tổng diện tích 180 m<sup>2</sup> mặt đường 7m, ông H2 nhất trí chia đất ở của cụ D1 cho ông D. Biên bản có xác nhận của ông Hoàng Văn K - Trưởng thôn Bãi Sậy 3.

Về ruộng nông nghiệp được chia: Hộ ông Phan Văn H2 gồm: Cụ Vũ Thị D1, ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Ngọc H7. Mỗi tiêu chuẩn 1,5 sào = 540 m<sup>2</sup>; 5 nhân khẩu bằng 7,5 sào và 0,2 sào hương hỏa liệt sỹ (của cụ D1), tổng được chia là 7,7 sào = 2.772 m<sup>2</sup>.

Đất nông nghiệp và đất hương hỏa liệt sỹ bị trừ vào đất vườn thừa là:  $(3,3 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2) + 72 \text{ m}^2 = 1.260 \text{ m}^2$ . Mỗi người bị trừ ngoài đồng  $1.188 \text{ m}^2 : 5 = 237,6 \text{ m}^2$ , riêng cụ D1 bị trừ  $237,6 \text{ m}^2 + 72 \text{ m}^2 = 309,6 \text{ m}^2$ . Ngoài đồng hiện nay còn 4,2 sào = 1.512m<sup>2</sup>.

UBND xã T có quan điểm: Toàn bộ các thửa đất 14, 15 tờ bản đồ số 24 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cơ sở pháp lý đề nghị Toà án phân chia thừa kế theo pháp luật. Việc kê khai đăng ký bản đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do gia đình tự kê khai, hồ sơ cấp giấy chứng nhận chưa đủ thành phần theo quy định, chưa đảm bảo đúng pháp luật về chuyển quyền tài sản. Phần đất hương khói 72 m<sup>2</sup> giao cho cụ D1 là di sản thừa kế. Đối với đất trừ ngoài đồng địa phương đề nghị Toà án giải quyết đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Ông L1, ông Đ, ông T5 đều được Nhà nước cấp đất và đều có chỗ ở ổn định. Ông Đ3 đã có đất của bố mẹ đổi cho bà C1, hiện ông Đ3 đã sử dụng ổn định. Địa

phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do công việc của địa phương nên đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

*Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản xác định:*

- Thừa đất số 15, tờ bản đồ số 24, diện tích đất theo hiện trạng 2064,3m<sup>2</sup>. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng diện tích là 1.839 m<sup>2</sup>, có 519m<sup>2</sup> đất ở và 1.320m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác. Về giá trị: Đất ở là 13.500.000đ/1m<sup>2</sup>; Đất trồng cây hàng năm khác là 3.000.000đ/1m<sup>2</sup>. Tài sản trên đất: 759.818.000 đồng.

- Thừa số 14, tờ bản đồ số 24, diện tích đo hiện trạng 324,7m<sup>2</sup>. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 370 m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản. Đất: Đất nuôi trồng thủy sản có giá là: 3.000.000đ/1m<sup>2</sup>. Tài sản trên đất: 90.034.000 đồng.

- San lấp: Độ sâu của đất nuôi trồng thủy sản theo đo hiện trạng là: 324,7 m<sup>2</sup> x 1,5m = 487,05m<sup>3</sup>. Hội đồng định giá thống nhất: 222.750đ/m<sup>3</sup> x 487,05m<sup>3</sup> = 108.490.388 đồng. Độ sâu đất ở và đất vườn 1.884,3m<sup>2</sup> x 0,5m = 942,15m<sup>3</sup>. Hội đồng định giá thống nhất: 222.750đ/m<sup>3</sup> x 942,15m<sup>3</sup> = 209.863.913 đồng. Tổng là (làm tròn): 318.354.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, đã quyết định:

Áp dụng khoản 2, khoản 5, khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34; khoản 2 Điều 184; Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 467; 688; 722; 723 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 161; Điều 166; Điều 459; 500; 502; 503; 612, Điều 623, khoản 1; 2 Điều 651; 660; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 50; 129 Luật đất đai 2003; Điều 137; 138 Luật đất đai năm 2024; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Đ về yêu cầu vợ chồng ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1 phải trả cho vợ chồng ông Phan Thanh Đ, bà Hoa Thị H6 là 344 m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa số 18 tờ bản đồ số 14 theo sổ mục kê 299 tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Văn D về yêu cầu tất cả các thành viên khác trong gia đình ông công nhận và thực hiện biên bản họp gia đình ngày 04/6/2011, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp diện tích 253,8m<sup>2</sup> tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Đ về chia thừa kế di sản của Vũ Thị D1 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 681400, số vào sổ cấp GCN: CH 05968 cấp ngày 30/12/2013 thửa số 15 tờ bản đồ 24 diện tích 1.839 m<sup>2</sup> mang tên Phan Văn H2, Nguyễn Thị N1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số BT 681399, sổ vào sổ cấp GCN: CH 05967 cấp ngày 30/12/2013 thửa số 14 tờ bản đồ 24 diện tích 370 m<sup>2</sup> mang tên Phan Văn H2, Nguyễn Thị N1.

Xác nhận cụ Phan Văn L2, sinh năm 1910, chết năm 1972 và cụ Vũ Thị D1, sinh năm 1910, chết ngày 02/11/2010 đều không để lại di chúc.

Di sản của cụ Phan Văn L2 để lại là 474,5m<sup>2</sup>. Trong đó có 259,5m<sup>2</sup> đất ở và 215 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp. Di sản của cụ Vũ Thị D1 để lại là: 712,1m<sup>2</sup> đất, trong đó có 259,5m<sup>2</sup> đất ở và 452,6m<sup>2</sup> đất nông nghiệp.

Phần di sản của cụ Vũ Thị D1 trong khối tài sản chung và tài sản riêng là quyền sử dụng 712,1m<sup>2</sup> đất, trong đó có 259,5m<sup>2</sup> đất ở và 452,6m<sup>2</sup> đất nông nghiệp

Thanh toán trả ông Phan Văn H2 công sức trông nom, tôn tạo di sản của cụ Vũ Thị D1 và công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Vũ Thị D1 bằng 130,6 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trị giá 391.800.000 đồng.

Di sản chia thừa kế của cụ Vũ Thị D1 là 581,5m<sup>2</sup> đất, trong đó có 259,5m<sup>2</sup> đất ở, trị giá 3.503.250.000 đồng, đất nông nghiệp là 322m<sup>2</sup> trị giá 966.000.000 đồng, tổng là 4.469.250.000 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1 là ông Phan Thanh Đ; ông Phan Văn D; ông Phan Văn H2; ông Phan Văn L1; bà Phan Thị T4; ông Phan Văn T5 (Thừa kế chuyển tiếp của ông T5 là bà Hoàng Thị H3, bà Phan Thị H4, bà Phan Thị L, bà Phan Thị H5, ông Phan Văn T6, ông Phan Văn T, bà Phan Thị Q); ông Phan Văn Đ3 (Thừa kế thế vị của ông Đ3 là Phan Văn Đ1, Phan Văn N, Phan Thị T2).

Công nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị T4, bà Lê Thị B, chị Phan Thị H11 từ chối nhận di sản nên hàng thừa kế thứ nhất được hưởng phần di sản bằng nhau là 744.875.000 đồng.

\* Chia di sản của cụ D1:

Chia cho ông Phan Thanh Đ diện tích đất 200,4 m<sup>2</sup> theo hình I,K,L,A. Trong đó có 70 m<sup>2</sup> đất ở, trị giá 945.000.000 đồng và 130,4m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, trị giá 391.200.000 đồng, tổng là 1.336.200.000 đồng.

Giao cho ông Phan Thanh Đ tài sản của ông Phan Văn H2 trên đất được chia gồm: 01 nhà không mái hết khấu hao; T8 gạch đỏ 11m<sup>2</sup> trị giá 990.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính 45cm trị giá 450.000 đồng; 01 cây bưởi đường kính 35m trị giá 1.100.000 đồng; 02 cây bưởi đường kính 10cm trị giá 1.100.000 đồng; 02 cây bưởi đường kính 15cm trị giá 1.540.000 đồng; 03 cây bưởi đường kính 6cm trị giá 660.000 đồng; 01 cây bưởi đường kính 25cm trị giá 1.100.000 đồng; 01 cây mít đường kính 10cm trị giá 370.000 đồng; 02 cây mít đường kính 3cm trị giá 440.000 đồng. Tổng tài sản trên đất là 11.800.000 đồng.

Ông Phan Thanh Đ thanh toán trả cho bà Hoàng Thị H3, bà Phan Thị H4, bà Phan Thị L, bà Phan Thị H5 mỗi người là 124.145.800 đồng.

Ông Phan Thanh Đ thanh toán trả cho ông Phan Văn H2 giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 106.541.800 đồng.

Chia và giao cho ông Phan Văn D diện tích đất là 253,5 m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản trên đất được tiếp tục quản lý sử dụng theo hình A,B,C,D,E,F,G,H,I. Trong

đó có 70 m<sup>2</sup> đất ở, trị giá 945.000.000 đồng và 183,5 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, trong đó có 111,5 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp được chia, trị giá là 334.500.000 đồng, tổng là 1.279.500.000 đồng và 72 m<sup>2</sup> đất hương hỏa Liệt sĩ được giao tiếp tục sử dụng.

- Ông Phan Văn D phải thanh toán trả cho ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn N mỗi người là 248.291.600 đồng.

- Ông Phan Văn D thanh toán trả cho ông Phan Văn H2 giá trị quyền sử dụng đất là 38.041.800 đồng.

\* Phần tài sản ông Phan Văn H2 được hưởng, được chia, được giao:

- Giao cho ông Phan Văn H2 quyền quản lý sử dụng di sản của cụ Phan Văn L2 hết thời hiệu thừa kế diện tích đất 474,5m<sup>2</sup>. Trong đó 259,5m<sup>2</sup> đất ở và 215m<sup>2</sup> đất nông nghiệp.

- Giao cho ông Phan Văn H2 là đại diện hộ gia đình quản lý sử dụng đất nông nghiệp được chia trừ ngoài đồng là 950,4m<sup>2</sup>.

- Chia cho ông Phan Văn H2 giá trị công sức trông nom, duy trì tài sản, tôn tạo tài sản, công sức trông nom cụ Vũ Thị D1 là 130,6 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trị giá 391.800.000 đồng.

- Chia cho ông Phan Văn H2 được hưởng di sản của cụ Vũ Thị D1 diện tích là 199,6 m<sup>2</sup>, trong đó 119,5 m<sup>2</sup> đất ở trị giá 1.613.250.000 đồng và 80,1m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trị giá 240.300.000 đồng. Tổng là 1.853.550.000 đồng

Tổng diện tích đất được hưởng, được chia và được giao cho ông Phan Văn H2 là 1.755,1m<sup>2</sup>.

Trong đó có 379m<sup>2</sup> đất ở và 1.376,1m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và toàn bộ tài sản trên đất của ông Phan Văn H2 được tiếp tục quản lý sử dụng theo hình K,N,O,P,Q,R,S,T,X,Y,Z,W.

- Ông Phan Văn H2 phải thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Phan Thị Q mỗi người là 124.145.800 đồng.

- Ông Phan Văn H2 phải thanh toán cho bà Phan Thị T2 là 248.291.600 đồng.

- Ông Phan Văn H2 phải thanh toán cho ông Phan Văn L1 là 744.875.000 đồng.

*(Vị trí, kích thước và ranh giới đất chia cho ông Đ, ông H2, ông D xác định theo sơ đồ kèm theo bản án và là phần không tách rời của bản án).*

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm tự chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

Buộc ông Phan Văn H2 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình, cây cối trên đất để trả lại 180 m<sup>2</sup> nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình S,V,U,U',T, UBND cho UBND xã T, đề nghị UBND xã T thực hiện nhiệm vụ, công vụ về quản lý đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

*(Vị trí, kích thước và ranh giới đất trả lại UBND xã T xác định theo sơ đồ kèm theo bản án và là phần không tách rời của bản án).*

Bà Nguyễn Thị N1 có quyền yêu cầu giải quyết công sức quản lý, tôn tạo di sản và trông nom, chăm sóc cụ D1 cùng giá trị tài sản vợ chồng trong vụ án khác nếu có tranh chấp với ông Phan Văn H2.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/02/2025, bị đơn ông Phan Văn H2 và người liên quan bà Nguyễn Thị N1 làm chung đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định số 35/2025/QĐ-PT ngày 08/5/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Không chấp nhận việc kháng cáo qua hạn của bị đơn ông Phan Văn H2.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Đại diện của bà Nguyễn Thị N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư không đồng ý với Bản án sơ thẩm. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà N1. Đề nghị xem xét công sức làm tăng giá trị thửa đất của gia đình nhà bà N1. Bà N5 đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, cải tạo và đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tòa án không xem xét thỏa đáng công sức đóng góp của gia đình nhà bà N5. Các đồng thừa kế khác dù không có công sức tôn tạo làm tăng giá trị trên đất nhưng giá trị được chia di sản thừa kế lại gần như tương đương, điều này là bất hợp lý. Đề nghị xem xét công sức chăm sóc, nuôi dưỡng, thay mặt anh em lo chi phí ăn uống, sinh hoạt, thuốc thang hàng ngày cho cụ. Đề nghị xem xét kết quả định giá đất, không đúng với thực tế tại địa phương. Tòa án cấp sơ thẩm sai lầm trong việc xác định di sản thừa kế dẫn đến tuyên Bản án thiếu khách quan, xâm phạm quyền lợi của nhà bà N5.

Bị đơn không nhất trí Bản án sơ thẩm và đề nghị giải quyết đúng pháp luật.

Nguyên đơn có quan điểm đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định pháp luật; Về đường lối giải quyết, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N5 và giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Tòa án cấp sơ thẩm tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà N5 trong thời hạn luật định (vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, ngày 27/01/2025 mới nhận được Bản án), nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Đối với kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn H2, được xem xét tại Quyết định số 35/2025/QĐ-PT ngày 08/5/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của ông H2.

[2]. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh Đ, quan điểm của bị đơn ông Phan Văn H2, yêu cầu độc độc của ông Phan Văn D, quan điểm đề nghị của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm

xác định quan hệ pháp luật: “Tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi tài sản, yêu cầu công nhận biên bản họp gia đình, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, xác định thẩm quyền, đối tượng, thời hiệu, quan hệ pháp luật thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định Điều 26, Điều 34; Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3]. Căn cứ các yêu cầu của đương sự, kết quả thu thập chứng cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá các chứng cứ và nhận định về những vấn đề cụ thể sau:

[3.1]. Các đương sự đều công nhận cụ Phan Văn L2, sinh năm 1910, chết năm 1972 và cụ Vũ Thị D1, sinh năm 1910, chết ngày 02/11/2010 đều không có di chúc. Hai cụ không có con nuôi, con riêng và có 8 con chung gồm: (1) Phan Văn T5, sinh năm: 1936, chết ngày 07/6/2011, có vợ là Hoàng Thị H3, sinh năm: 1938 và có 6 con gồm: Phan Thị H4, sinh năm: 1960; Phan Thị L, sinh năm: 1963; Phan Thị H5, sinh năm: 1968; Phan Văn T, sinh năm: 1974; Phan Thị Q, sinh năm: 1975; Phan Văn T6, sinh năm: 1970, chết năm 2000 có vợ là bà Lê Thị B, sinh năm: 1979 (đã đi lấy chồng khác) và con Phan Thị H11, sinh năm: 1997. (2) Phan Văn Đ3, sinh năm: 1948, đã chết ngày 17/12/2001, có vợ là Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1951 và có 03 con: Phan Văn Đ1, sinh năm: 1973; Phan Văn N, sinh năm: 1977; Phan Thị T2, sinh năm: 1980. (3) Phan Thanh H12, sinh năm: 1940 đã hy sinh ngày 29/6/1964, không có vợ con. (4) Phan Văn D, sinh năm: 1945. (5) Phan Thanh Đ, sinh năm: 1949. (6) Bà Phan Thị T4, sinh năm: 1952. (7) Ông Phan Văn L1, sinh năm: 1954. (8) Ông Phan Văn H2, sinh năm: 1959. Tài sản của cụ Phan Văn L2, cụ Vũ Thị D1: Theo bản đồ 299 được đăng ký, kê khai đều thuộc tờ bản đồ 14, gồm thửa số 16 diện tích 890 m<sup>2</sup>; thửa số 17 diện tích 622 m<sup>2</sup>; thửa số 18 diện tích 344 m<sup>2</sup>; thửa số 19 diện tích 325m<sup>2</sup>; thửa số 20 diện tích 499 m<sup>2</sup>, đều có nguồn gốc do cha ông để lại cho vợ chồng cụ Phan Văn L2, cụ Vũ Thị D1. Sau khi lập bản đồ Vlap, đã được Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đều ở tờ bản đồ 24, gồm thửa đất số 14 diện tích 370m<sup>2</sup>; thửa đất số 15 diện tích 1.839m<sup>2</sup>, đo hiện trạng thửa số 14 và thửa số 15 tổng là 2.209 m<sup>2</sup> nên theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là tình tiết không phải chứng minh.

[3.2]. Yêu cầu khởi kiện của ông Đ: Nguồn gốc 344m<sup>2</sup> đất ở, thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 14 tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên, theo tài liệu hồ sơ địa chính 299 là của vợ chồng cụ L2, cụ D1. Năm 1972, cụ L2 mất, năm 2010 cụ D1 mất đều không để lại di chúc, tặng cho. Lời khai của bà H6 xác định sau khi kết hôn năm 1975, ông Đ và bà H6 sinh sống trên thửa đất này, việc bà H6 kê khai thửa đất là do cụ D1 có bảo đi kê khai, không có sự thống nhất của các thành viên trong gia đình cụ D1, ngoài ra ông Đ, bà H6 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc được tặng cho thửa đất, cho đến khi cụ D1 chết ngày 02/11/2010, cụ D1 cũng không để lại bất cứ văn bản nào về việc cho tặng vợ chồng ông Đ, bà H6 thửa đất này. Ông Đ trình bày có chứng kiến cụ D1 tuyên bố cho vợ chồng ông Đ thửa đất, nhưng cũng khẳng định cụ L2, cụ D1 mất không để lại văn bản, di chúc về việc tặng cho. Sau khi được cho, bà H6 đã làm một ngôi nhà tre để ở, đến năm 1988, do mâu thuẫn với ông H2, nên ông Đ đã mua đất chuyển vợ con ra chỗ ở khác, năm 1991, ông Đ đã tháo dỡ ngôi nhà tre hiện không còn, thực tế gia đình ông H2 vẫn đang quản lý, sử dụng thửa đất, ông H2 không

thừa nhận việc gây khó khăn cho bà H6, bà H6 cũng không xuất trình được căn cứ về nội dung này. Lời khai của các đương sự, phù hợp với kết quả xác minh tại UBND xã T khẳng định, việc kê khai là do gia đình tự kê khai không có tài liệu chứng minh về việc định đoạt, tặng cho và đăng ký biến động, không là căn cứ phát sinh quyền sử dụng đất của ông Đ, bà H6. Mặt khác, qua nhiều quá trình kê khai, vợ chồng ông Đ đang sinh sống tại địa phương nhưng cũng chưa bao giờ đi đăng ký, kê khai, không có tài liệu nào thể hiện việc vợ chồng ông Đ nộp thuế liên quan đến quyền sử dụng thửa đất này. Lời trình bày của ông Đ có nhiều mâu thuẫn, vừa yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất này cho vợ chồng, vừa yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông D, trong khi thửa đất ông D đang sử dụng, một phần diện tích đất mà ông Đ đang yêu cầu công nhận, đồng thời yêu cầu chia toàn bộ di sản của cụ D1 để lại. Như vậy, không có cơ sở công nhận việc cụ D1 tặng cho vợ chồng ông Đ, bà H6 thửa đất, không có căn cứ làm phát sinh trong việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 459, Điều 500, Điều 502, Điều 503 Bộ luật dân sự 2015; Điều 137, Điều 138 Luật đất đai năm 2024; ông Đ không có quyền đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự 2015.

[3.3]. Yêu cầu độc lập của ông Phan Văn D: Nguồn gốc 253,8 m<sup>2</sup> đất ở tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên theo tài liệu 299 là của vợ chồng cụ L2, cụ D1. Năm 1972 cụ L2 mất, năm 2010 cụ D1 mất đều không để lại di chúc, tặng cho. Tại Biên bản họp gia đình ngày 04/6/2011, nội dung “...ông Phan Văn H2 nhất trí chia đất ở của cụ Vũ Thị D1 cho ông Phan Văn D 50m<sup>2</sup> đất ở, 130m<sup>2</sup> đất 03, tổng diện tích 180m<sup>2</sup> mặt đường 7m, giáp nhà anh T7”. Thành phần họp, ký tên có Phan Văn D, Phan Văn Đ4, Phan Văn Đ1 và Phan Văn C2. Chủ tọa Phan Văn Đ4, người viết biên bản Vũ Văn H15. Biên bản có xác nhận của ông Hoàng Văn K - Trưởng thôn Bãi Sậy 3. Xét về mặt hình thức, biên bản lập thành văn bản, nhưng chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Thành phần tham gia chưa đầy đủ, chưa thể hiện ý trí nguyện vọng của các đồng thừa kế khác là các con, cháu của cụ L2, cụ D1. Mặt khác, ngoài Biên bản họp gia đình, không có tài liệu khác liên quan đến việc xác định, đo, bàn giao đất cho ông D. Quá trình hoà giải hầu hết các anh em, con cháu ông D đều nhất trí công nhận đất cho ông D, sau khi họp ông D cũng chưa hoàn thiện thủ tục, đăng ký biến động theo quy định, bản thân ông D hiện xây dựng, quản lý thửa đất cũng không đúng diện tích đất theo biên bản họp gia đình. Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ, mặc dù ông H2 là người quản lý, sử dụng thửa đất nhưng nguồn gốc thửa đất là của cụ L2, cụ D1. Ông H2 không có quyền chia thửa đất này cho ông D theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự 2005. Vì vậy, không có căn cứ công nhận quyền sử dụng đất của ông D theo quy định tại Điều 467, Điều 722, Điều 723 Bộ luật dân sự 2005; Điều 50, Điều 129 Luật đất đai 2003.

[3.4]. Yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1: Căn cứ các tài liệu, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông H2, bà N1 gồm có: 01 đơn đề nghị; 01 bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất và 01 hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Ngoài ra không có giấy tờ khác. Kết quả xác minh tại UBND xã T xác định, việc kê khai đăng ký bản đồ,

cấp giấy chứng nhận của vợ chồng ông H2 là do gia đình tự kê khai, hồ sơ cấp giấy chứng nhận chưa đủ thành phần theo quy định, chưa đảm bảo đúng pháp luật về chuyển quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết, sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với cung cấp của UBND xã T; UBND huyện K và các tài liệu, chứng cứ thu thập. Nên việc ông H2, bà N1 đứng tên kê khai đăng ký, làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 14, tờ bản đồ số 24 và thửa số 15, tờ bản đồ số 24 là do tự đăng ký, hồ sơ không có các tài liệu liên quan đến việc vợ chồng ông H2 được tặng cho, nhận chuyển nhượng, được hưởng di sản, không có sự thống nhất bằng văn bản của các thừa kế của cụ L1 và cụ D1, về việc tặng cho ông H2 được quyền sử dụng các thửa đất trên. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên chưa đủ giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng vi phạm về trình tự, thủ tục làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các con, cháu của cụ L2, cụ D1. Căn cứ Điều 50 Luật đất đai năm 2003, yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 681399, số BT 681400 do UBND huyện K cấp ngày 30/12/2013 cho ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1 là có căn cứ.

[3.5]. Ông H2 xác định đã được bố mẹ tặng cho quyền sử dụng đất, nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H2, bà N1 không phù hợp quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 161, Điều 459 Bộ luật dân sự 2015 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, nên yêu cầu của ông Phan Văn H2 là không có căn cứ.

[3.6]. Về xác định di sản thừa kế của cụ L2 và cụ D1 để lại.

[3.6.1]. Về đất nông nghiệp được giao cho hộ gia đình ông H2: Lời khai của các thành viên gia đình ông H2, phù hợp với kết quả xác minh tại chính quyền địa phương. Hộ ông Phan Văn H2 gồm cụ Vũ Thị D1, ông Phan Văn H2, bà Nguyễn Thị N1, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Ngọc H7, mỗi tiêu chuẩn là 1,5 sào = 540 m<sup>2</sup>, 5 nhân khẩu bằng 7,5 sào và 0,2 sào hương hỏa liệt sỹ (của cụ D1), tổng được chia là 7,7 sào = 2.772 m<sup>2</sup>. Đất nông nghiệp và đất hương hỏa liệt sỹ bị trừ vào đất vườn thừa là: 3,3 sào x 360 m<sup>2</sup> + 72m<sup>2</sup> = 1.260 m<sup>2</sup>, ngoài đồng hiện nay còn 4,2 sào = 1.512m<sup>2</sup>. Mỗi người bị trừ ngoài đồng là 3,3 sào x 360 m<sup>2</sup>: 5 = 237,6m<sup>2</sup>, diện tích đất của hộ ông H2 gồm ông H2, bà N1, anh C, chị H7 được chia nằm trong hai thửa đất trên là: 237,6 m<sup>2</sup> x 4 = 950,4m<sup>2</sup>. Căn cứ lời khai của các đương sự và xác minh tại chính quyền địa phương, xác định phần đất hương hỏa Liệt sỹ 72 m<sup>2</sup> giao cho cụ D1, nằm trong diện tích đất đang tranh chấp cùng với phần diện tích đất nông nghiệp cụ D1 được chia, bị trừ vào đất vườn thừa là 237,6m<sup>2</sup> + 72 m<sup>2</sup> = 309,6 m<sup>2</sup>. Tại Biên bản họp gia đình, thực tế ông Phan Văn D đang là người trực tiếp thờ cúng Liệt sỹ, các đồng thừa kế khác đều đồng thuận, được UBND xã T xác nhận, về việc giao cho ông D thờ cúng liệt sỹ nên cần giao 72m<sup>2</sup> đất hương hỏa Liệt sỹ cho ông D tiếp tục quản lý, sử dụng. Đối với 237,6m<sup>2</sup> là diện tích đất nông nghiệp cụ D1 được chia bị trừ vào đất vườn thừa theo quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự 2015, khi cụ D1 chết thì diện tích đất này là di sản của cụ D1. Đối với phần di sản là đất nông nghiệp của cụ D1 ở ngoài đồng, do các bên đương sự không yêu cầu phân chia nên không đặt ra xem xét giải quyết, khi nào các bên yêu cầu sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ kiện

dân sự khác.

[3.6.2]. Về di sản thừa kế của cụ L2 và cụ D1 để lại: Đối với thửa số 19, tờ bản đồ số 14, diện tích 325m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên HTX đã bán; Thửa số 20, tờ bản đồ số 14, diện tích 499m<sup>2</sup> sổ mục kê mang tên Nguyễn Thị T1 đã đổi, các bên không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Hiện trạng sử dụng đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.209 m<sup>2</sup> có cả phần đất nông nghiệp bị trừ ngoài đồng của hộ ông H2 (Hiệu, N1, C, H7) là 950,4m<sup>2</sup> và phần đất nông nghiệp bị trừ ngoài đồng, đất hương khói liệt sỹ của cụ D1 là 309,6 m<sup>2</sup>. Theo quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự 2015, phần di sản là tài sản chung của cụ L2, cụ D1 còn lại là 2.209m<sup>2</sup> - 950,4m<sup>2</sup> - 309,6m<sup>2</sup> = 949 m<sup>2</sup>. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất ở được Nhà nước công nhận là 519m<sup>2</sup>, còn lại 430m<sup>2</sup> là đất nông nghiệp (đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác). Phần di sản của cụ Phan Văn L2 để lại: 949m<sup>2</sup>: 2 = 474,5m<sup>2</sup>. Do phần đất nông nghiệp được chia cho các cá nhân trong hộ gia đình đã được trừ sau khi xác định di sản là tài sản chung của cụ L2, cụ D1 và do chính sách quản lý đất đai, nên xác định mục đích sử dụng thửa đất còn lại có cả đất ở và đất nông nghiệp là tài sản chung của cụ L2, cụ D1, cần xác định trong tổng số đất là di sản của cụ L2 có 259,5m<sup>2</sup> đất ở và 215m<sup>2</sup> đất nông nghiệp. Đối với 72m<sup>2</sup> đất hương hỏa Liệt sỹ đã giao cho ông D, không tính là di sản của cụ D1 để lại. Phần di sản của cụ Vũ Thị D1 để lại là: 474,5m<sup>2</sup> + 237,6m<sup>2</sup> = 712,1m<sup>2</sup>, trong đó đất ở 259,5m<sup>2</sup>, đất nông nghiệp 452,6m<sup>2</sup>.

[3.6.3]. Về phần di sản của cụ Phan Văn L2: Cụ L2 chết năm 1972. Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thời hiệu yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ L2 được tính từ ngày 10/9/1990. Theo Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia thừa kế tài sản là bất động sản là 30 năm, nên sau ngày 10/9/2020 người thừa kế không còn quyền yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ L2, do đó yêu cầu áp dụng thời hiệu của ông H2 phù hợp khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận. Các đương sự đều công nhận ông H2, bà N1 đã kê khai đăng ký và quản lý đối với di sản của cụ L2, theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người đang quản lý di sản đó”. Vì vậy, phần di sản của cụ L2 là 474,5m<sup>2</sup> đất, trong đó đất ở là 259,5m<sup>2</sup>, đất nông nghiệp là 215m<sup>2</sup> giao cho ông H2 tiếp tục quản lý sử dụng.

[3.6.4] Về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D1: Như phân tích nêu trên, di sản của cụ Vũ Thị D1 là quyền sử dụng 712,1m<sup>2</sup> đất, gồm đất ở 259,5m<sup>2</sup>, có giá trị là: 259,5 m<sup>2</sup> x 13.500.000đ/m<sup>2</sup> = 3.503.250.000 đồng, đất nông nghiệp 452,6m<sup>2</sup>, có giá trị là 452,6m<sup>2</sup> x 3.000.000đ/m<sup>2</sup> = 1.357.800.000 đồng, tổng là 4.861.050.000 đồng. Xét vợ chồng ông H2, bà N1 đã trực tiếp trông nom, quản lý di sản, san lấp vượt lập đất (tổng số tiền vượt lập là 318.354.000 đồng) và trông nom, chăm sóc cụ D1 từ khi cụ L2 chết, nên theo Điều 618 Bộ luật Dân sự 2015 sẽ thanh toán trả ông H2, bà N1 công sức trông nom quản lý di sản, san lấp vượt lập đất cùng công chăm sóc nuôi dưỡng cụ D1 tương đương 130,6 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, trị giá 391.800.000 đồng. Phần di sản thừa kế của cụ D1 còn lại để xem

xét chia là  $712,1\text{m}^2 - 130,6\text{m}^2 = 581,5\text{m}^2$ , trong đó đất ở  $259,5\text{m}^2$ , trị giá 3.503.250.000 đồng, đất nông nghiệp là  $322\text{m}^2$  trị giá 966.000.000 đồng, tổng là 4.469.250.000 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Thị D1 là ông Phan Văn T5, ông Phan Văn Đ3, ông Phan Văn D, ông Phan Thanh Đ, bà Phan Thị T4, ông Phan Văn L1, ông Phan Văn H2, nhưng bà T4 từ chối nhận di sản nên theo khoản 1; 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015, 06 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng phần di sản bằng nhau là 744.875.000 đồng.

[3.6.5]. Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất và kỹ phần mỗi thừa kế được nhận. Xét điều kiện chỗ ở của ông L1, hàng thừa kế thứ nhất của ông T5, hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ3, nhận thấy ông L1 và hàng thừa kế thứ nhất của ông T5, hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ3 đều có chỗ ở ổn định, không đảm bảo đủ điều kiện đối với diện tích tối thiểu để được tách thửa, nên cần trả cho những người thừa kế của ông T5 là bà Hoàng Thị H3, bà Phan Thị H4, bà Phan Thị L, bà Phan Thị H5, ông Phan Văn T, bà Phan Thị Q giá trị phần di sản của mỗi người được hưởng là  $16,15\text{m}^2$ , trong đó có  $7,21\text{m}^2$  đất ở có giá trị là 97.312.500 đồng,  $8,94\text{m}^2$  đất nông nghiệp có giá trị là 26.833.300 đồng, tổng là 124.145.800 đồng. Những người thừa kế của ông Phan Văn Đ3 là ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn N, bà Phan Thị T2 giá trị phần di sản của mỗi người được hưởng là  $32,31\text{m}^2$ , trong đó có  $14,42\text{m}^2$  đất ở có giá trị là 194.625.000 đồng;  $17,89\text{m}^2$  đất nông nghiệp có giá trị là 53.666.600 đồng, tổng là 248.291.600 đồng. Ông Phan Văn L1 hưởng chia di sản thừa kế bằng tiền là 744.875.000 đồng. Đối với ông D hiện đã có nhà ở và công trình trên đất, ông Đ đã từng có nhà trên đất tranh chấp, nguyện vọng mong muốn của ông D và ông Đ là có chỗ ở trên phần đất của cụ D1 nên yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật của ông Đ, ông D phù hợp. Trường hợp giao cho người nào được quyền quản lý tài sản là quyền sử dụng đất của những người thừa kế thì phải thanh toán trả tiền cho người không được hưởng hiện vật.

[3.6.6]. Về việc phân chia di sản:

- Chia cho ông Phan Thanh Đ diện tích đất  $200,4\text{m}^2$  theo hình I,K,L,A. Trong đó có  $70\text{m}^2$  đất ở, trị giá 945.000.000 đồng và  $130,4\text{m}^2$  đất nông nghiệp, trị giá 391.200.000 đồng, tổng là 1.336.200.000 đồng. Giao cho ông Phan Thanh Đ tài sản của ông Phan Văn H2 trên đất được chia tổng tài sản trên đất là 11.800.000 đồng. Di sản ông Phan Thanh Đ được chia là 744.875.000 đồng, so với tài sản giao, ông Đ phải thanh toán số tiền vượt di sản được chia là 591.325.000 đồng. Thanh toán trả cho bà Hoàng Thị H3, bà Phan Thị H4, bà Phan Thị L, bà Phan Thị H5 mỗi người là 124.145.800 đồng. Thanh toán trả cho ông Phan Văn H2 giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 106.541.800 đồng.

- Chia và giao cho ông Phan Văn D diện tích đất  $253,5\text{m}^2$  và toàn bộ tài sản trên đất được tiếp tục quản lý sử dụng theo hình A,B,C,D,E,F,G,H,I. Trong đó có  $70\text{m}^2$  đất ở, trị giá 945.000.000 đồng và  $183,5\text{m}^2$  đất nông nghiệp, trong đó có  $111,5\text{m}^2$  đất nông nghiệp được chia, trị giá là 334.500.000 đồng, tổng là 1.279.500.000 đồng và  $72\text{m}^2$  đất hương hỏa Liệt sĩ được giao tiếp tục sử dụng. Di sản ông Phan Văn D được hưởng 744.875.000 đồng, ông D phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vượt di sản được chia là 534.625.000 đồng. Thanh toán trả cho ông Phan Văn Đ1, ông Phan Văn N mỗi người là 248.291.600 đồng. Thanh toán

trả cho ông Phan Văn H2 giá trị quyền sử dụng đất là 38.041.800 đồng.

- Phần tài sản ông Phan Văn H2 được hưởng, được chia, được giao: Giao cho ông Phan Văn H2 quyền quản lý sử dụng di sản của cụ Phan Văn L2 hết thời hiệu thừa kế diện tích đất 474,5m<sup>2</sup>. Trong đó 259,5m<sup>2</sup> đất ở và 215m<sup>2</sup> đất nông nghiệp. Giao cho ông Phan Văn H2 là đại diện hộ gia đình ông H2 quản lý sử dụng đất nông nghiệp được chia trừ ngoài đồng là 950,4m<sup>2</sup>. Chia cho ông Phan Văn H2 giá trị công sức trông nom, duy trì tài sản, tôn tạo tài sản, công sức trông nom cụ Vũ Thị D1 là 130,6 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trị giá 391.800.000 đồng. Chia cho ông Phan Văn H2 được hưởng di sản của cụ Vũ Thị D1 diện tích là 199,6 m<sup>2</sup>, trong đó 119,5 m<sup>2</sup> đất ở trị giá 1.613.250.000 đồng và 80,1m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trị giá 240.300.000 đồng. Tổng là 1.853.550.000 đồng. Tổng diện tích đất chia và giao cho ông Phan Văn H2 là 1.755,1m<sup>2</sup>. Trong đó có 379m<sup>2</sup> đất ở và 1.376,1m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và toàn bộ tài sản trên đất của ông Phan Văn H2 được tiếp tục quản lý sử dụng theo hình K,N,O,P,Q,R,S,T,X,Y,Z,W. Ông Phan Văn H2 phải thanh toán cho ông Phan Văn T và bà Phan Thị Q mỗi người là 124.145.800 đồng; thanh toán cho bà Phan Thị T2 là 248.291.600 đồng; thanh toán cho ông Phan Văn L1 là 744.875.000 đồng.

[3.6.7]. Về công sức: Công sức trông nom, quản lý di sản và trông nom, chăm sóc cụ D1 cùng giá trị tài sản chung, bà N1 đã có quan điểm giao cho ông H2 nên giao cho ông H2. Trường hợp sau này có tranh chấp, bà N1 có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[3.6.8]. Về diện tích đất ngoài Giấy chứng nhận: Đối với 180 m<sup>2</sup> đất hiện ông Phan Văn H2 đang quản lý sử dụng nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình S,V,U,U',T, UBND xã xác định do gia đình ông H2 lấn chiếm phần mương thoát nước nông nghiệp, địa phương có yêu cầu gia đình ông H2 trả lại nên cần buộc ông H2 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình, cây cối trên đất để trả lại phần diện tích đất này cho UBND xã T, đề nghị UBND xã T thực hiện nhiệm vụ, công vụ về quản lý đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

[4]. Với các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm hoàn toàn thống nhất và đồng tình với các nhận định, đánh giá chứng cứ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị N1 kháng cáo cho rằng năm 1990 – 1991, Hợp tác xã đã hợp các thửa để chia cho gia đình ông H2 và bà N1 có 6 khẩu, 5 khẩu được chia đất, trong đó cụ D1 được ưu tiên chia ngoài đồng là 1,5 sào còn hộ gia đình bà N1 4 khẩu được chia từ trong vườn chia ra, mỗi hộ được chia 200m<sup>2</sup> đất ở và 2,4 miếng đất ở thừa; cụ L2 và cụ D2 xây dựng gia đình cho 6 người con và lập gia đình cho ở riêng từ 1982, không còn liên quan đến đất của hộ bà N1, vì năm 1990 -1994 Nhà nước đã chia lại đất, ruộng; cụ L2 chết 1972 không còn đất để chia, cụ D1 không có tài sản riêng mà chỉ có tài sản chung trong hộ gia đình bà N1 là 200m<sup>2</sup> đất ở và 2,4 miếng đất ở thừa, nên việc chia di sản của cụ D1 là không đúng; xác định lại di sản thừa kế của cụ D2 và cụ L2; xem xét công sức của bà N1 không phù hợp,...Xét các căn cứ kháng cáo của bà N1 là không có cơ sở, nên cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5]. Quan điểm của Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội:

Xét thấy, các căn cứ và lập luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, bà Nguyễn Thị N1 phải nộp án phí phúc thẩm theo pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N1.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.
3. Án phí: Bà Nguyễn Thị N1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm dân sự. Đối trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị N1 đã nộp tại Biên lai thu số 0000293 ngày 17/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.
4. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VCT và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Đặng Đình Lực**